

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2017/DS-ST
Ngày: 20-12-2017
V/v “tranh chấp hợp đồng vay”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C TỈNH LONG AN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ Toạ phiên toà: Bà Lê Thị Phương Trúc

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Kim Sơn
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Sương

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Như Quyền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên toà: Bà Phan Thị Thơ - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2017/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2017 về: “tranh chấp hợp đồng vay” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2017/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Kim P, sinh năm 1947;

Địa chỉ: 722, ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Long An.(có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Mai Thị H, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Mai Thị H: Bà Võ Thị A, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: ấp 1B, xã L1, huyện C, tỉnh Long An. (có mặt).

2. Ông Đặng Văn B, sinh năm 1974;

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh Long An. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nhận ngày 26/7/2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Kim P trình bày: Tên theo giấy tờ của bà là Trần Kim P nhưng ngoài ra còn có tên gọi khác là Hai Trắc. Bà và bà H có quen biết nên ngày 13/8/2015 (âm lịch) bà có cho bà H vay số tiền 200.000.000đ, bà H nói với bà vay tiền nhằm để làm ăn, thỏa thuận lãi là 4%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả chỉ nói khi nào cần lấy lại vốn thì bà báo trước 01 tháng. Khi vay, bà H có tự tay viết giấy nợ cho bà với nội dung: “Ngày 13/8/2015 tôi tên là Mai Thị H có mượn bà Hai Trắc là 200.000.000đ”, bà H tự ký tên vào giấy nợ này.

Ngày vay tiền là ngày 13/8/2015 (âm lịch) thì đến ngày 13/9/2015 âm lịch bà H trả lãi cho bà lần đầu với số tiền 8.000.000đ, từ ngày 13/9/2015 âm lịch đến 13/3/2017 (âm lịch) bà H trả lãi đầy đủ mỗi tháng 8.000.000đ đến ngày 13/4/2017 (âm lịch) bà H ngưng không trả lãi. Khoảng tháng 5/2017 (âm lịch) bà H bất ngờ bỏ đi và từ đó đến nay không trả bất kỳ khoản tiền vốn và lãi nào cho bà. Bà khẳng định từ lúc cho vay tiền đến tháng 5/2017 (âm lịch) bà chưa từng chính thức yêu cầu bà H trả tiền vốn cho bà chỉ có nhắc nhở bà H nếu không có khả năng trả vốn 01 lần thì cố gắng sắp xếp trả dần. Từ tháng 5/2017(âm lịch) đến nay bà không liên hệ được với bà H nên không có điều kiện thông báo trước thời gian nhận lại tiền vốn. Nay, bà khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền nợ vay vốn là 200.000.000đ và tiền lãi với lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 13/4/2017 đến nay. Không chấp nhận cho bà H trả dần với hình thức mỗi tháng trả 1.000.000đ. Đối với khoản tiền lãi bà đã nhận từ ngày 13/8/2017 (âm lịch) đến 13/3/2017 (âm lịch) nếu cao hơn quy định pháp luật bà cũng không đồng ý khấu trừ lại vì khi cho vay hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, bà H tự nguyện vay nên phải có nghĩa vụ trả lãi cho bà đúng như thỏa thuận.

Đối với ông Đặng Văn B là chồng của bà H nhưng hiện tại bà H và ông B còn sống chung hay không bà không biết rõ. Khi bà cho bà H vay tiền, chỉ có một mình bà H đến đề nghị vay tiền và cũng chính bà H là người trực tiếp nhận tiền chứ hoàn toàn không có sự có mặt của ông B và ông B cũng không có ký tên vào biên nhận vay tiền. Khi bà H bỏ đi, bà và ông B cũng không có gặp nhau để bàn bạc giải quyết khoản nợ vay nêu trên. Tuy nhiên, do bà H và ông B là vợ chồng nên bà yêu cầu ông B phải có trách nhiệm liên đới cùng bà H trả nợ cho bà.

Tại biên bản hòa giải ngày 04/12/2017 và các lời khai tại phiên tòa, bị đơn bà Mai Thị H do bà Võ Thị A đại diện trình bày: Bà H thừa nhận ngày 13/8/2015 (âm lịch) bà H có vay và hiện tại còn nợ bà P (tên gọi khác là Hai Trắc) số tiền vốn 200.000.000đ. Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất là 4%/tháng, từ lúc vay ngày 13/8/2015 (âm lịch) đến ngày 13/4/2017 (âm lịch) bà H trả lãi đầy đủ cho bà P mỗi tháng 8.000.000đ. Khi vay tiền bà H là người trực tiếp vay và sử dụng số tiền vay, mục đích vay là để xoay sở vốn buôn bán và trị bệnh. Khoản vay này không liên quan đến ông Đặng Văn B bởi vì bà H và ông B đã ly thân cách nay khoảng 04- 05 năm, bà H và ông B không còn sống chung, mọi sinh hoạt, ăn uống, chi tiêu đều riêng biệt, công việc ai người nấy làm, không còn quan tâm đến nhau nên việc bà H vay tiền của bà P, ông B không biết và cũng không có sử dụng khoản tiền vay này. Do đó, bà H đồng ý trả số tiền vay 200.000.000đ cho bà P, yêu cầu trả dần, mỗi tháng trả 1.000.000đ, không yêu cầu ông B cùng liên đới trả nợ cho bà P cùng bà. Đối với số tiền lãi mà bà H đã trả cho bà P từ tháng 8/2015 (âm lịch) đến tháng 4/2017 (âm lịch) là cao hơn quy định của pháp luật nên bà H yêu cầu khấu trừ lại, cụ thể lãi suất bà P cho vay là 4%/tháng, nay bà H yêu cầu điều chỉnh lãi suất lại còn 1%/tháng, số tiền lãi còn thừa khấu trừ vào vốn gốc.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/11/2017, ông Đặng Văn B là chồng của bà H trình bày: Ông và bà H là vợ chồng nhưng đã ly thân cách nay khoảng 10 năm. Khoản nợ vay của bà H nợ bà P là khoản vay riêng của bà H, ông không biết và hoàn toàn không liên quan nên không có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả nợ cho bà P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: từ khi thụ lý vụ án ở cấp sơ thẩm cho đến thời điểm hiện tại thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Về nội dung:

Đối với khoản tiền vốn: Căn cứ vào giấy vay tiền do bà P cung cấp, lời trình bày của bà P, sự thừa nhận của người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà H có căn cứ để xác định bà H có vay và hiện tại còn nợ bà P số tiền vốn là 200.000.000đ, bà P khởi kiện yêu cầu bà H trả lại khoản tiền vốn là có căn cứ, áp dụng điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 cần chấp nhận.

Đối với nghĩa vụ liên đới trả nợ của ông B: Do bà P thừa nhận việc bà H vay tiền của bà P ông B không biết, bà H là người trực tiếp vay và nhận tiền. Ông B cũng trình bày không biết về khoản nợ vay giữa bà H với bà P, do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà P về việc yêu cầu ông B có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả nợ vay.

Đối với lãi suất: bà P và bà H thỏa thuận lãi suất 4%/tháng là cao hơn quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh lại lãi suất cho phù hợp.

Đối với phương thức trả nợ: Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu được trả khoản tiền vay còn nợ với hình thức trả dần, mỗi tháng trả 1.000.000đ nhưng không được bà P đồng ý nên không có căn cứ để chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trần Kim P khởi kiện bà Mai Thị H và ông Đặng Văn B yêu cầu trả số tiền vay 200.000.000đ là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, căn cứ Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Đối với bị đơn là ông Đặng Văn B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xử vắng mặt ông B.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Đối với yêu cầu trả khoản tiền vốn 200.000.000đ:

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp, sự thừa nhận của người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa có căn cứ để xác định bà

H có vay và hiện tại còn nợ bà P số tiền vốn vay là 200.000.000đ. Căn cứ khoản 2 điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận đây là sự thật, không phải chứng minh. Bà P yêu cầu bà H trả lại tiền vốn là có căn cứ theo quy định tại điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần buộc bà H có trách nhiệm trả cho bà P số tiền vốn là 200.000.000đ.

[2.2] Đối với lãi suất:

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà H trình bày bà H đã trả lãi đầy đủ với số tiền 8.000.000đ mỗi tháng từ 13/9/2015 (âm lịch) đến 13/4/2017 (âm lịch) nhưng không đưa ra được bất cứ chứng cứ nào chứng minh ngày 13/4/2017 (âm lịch) bà P có nhận lãi trong khi đó bà P chỉ thừa nhận bắt đầu nhận lãi từ ngày 13/9/2015 (âm lịch) đến 13/3/2017 (âm lịch) với số tiền lãi 8.000.000đ mỗi tháng. Căn cứ vào sự thừa nhận của bà P xác định bà H trả lãi đầy đủ cho bà P với số tiền 8.000.000đ/tháng (lãi suất 4%/tháng) trong thời gian từ ngày 13/8/2017 (âm lịch) đến ngày 13/3/2017 (âm lịch). Xét thấy, lãi suất các bên thỏa thuận là cao hơn quy định của pháp luật, căn cứ khoản 1 điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 điều chỉnh lãi suất lại cho phù hợp, số tiền lãi thừa sẽ được khấu trừ vào số tiền vốn 200.000.000đ. Tiền lãi được điều chỉnh như sau:

- Từ 13/8/2015 (âm lịch) đến 13/9/2015 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $200.000.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 2.250.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 5.750.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $200.000.000đ - 5.750.000đ = 194.250.000đ$.

- Từ 13/9/2015 (âm lịch) đến 13/10/2015 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $194.250.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 2.185.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 5.815.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $194.250.000đ - 5.815.000đ = 188.435.000đ$.

- Từ 13/10/2015 (âm lịch) đến 13/11/2015 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $188.435.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 2.120.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 5.880.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $188.435.000đ - 5.880.000đ = 182.555.000đ$.

- Từ 13/11/2015 (âm lịch) đến 13/12/2015 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $182.555.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 2.053.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 5.947.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $182.555.000đ - 5.947.000đ = 176.608.000đ$.

- Từ 13/12/2015 (âm lịch) đến 13/01/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $176.608.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.986.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.014.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $176.608.000đ - 6.014.000đ = 170.594.000đ$.

- Từ 13/01/2016 (âm lịch) đến 13/02/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $170.594.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.919.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.081.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại tiền vốn là $170.594.000đ - 6.081.000đ = 164.513.000đ$.

- Từ 13/02/2016 (âm lịch) đến 13/3/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $164.513.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.850.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.150.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $164.513.000đ - 6.150.000đ = 158.363.000đ$.

- Từ 13/03/2016 (âm lịch) đến 13/4/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $158.363.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.782.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.218.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $158.363.000đ - 6.218.000đ = 152.145.000đ$.

- Từ 13/4/2016 (âm lịch) đến 13/5/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $152.145.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.711.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.289.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $152.145.000đ - 6.289.000đ = 145.856.000đ$.

- Từ 13/5/2016 (âm lịch) đến 13/6/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $145.856.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.640.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.360.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $145.856.000đ - 6.360.000đ = 139.496.000đ$.

- Từ 13/6/2016 (âm lịch) đến 13/7/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $139.496.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.569.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.431.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $139.496.000đ - 6.431.000đ = 133.065.000đ$.

- Từ 13/7/2016 (âm lịch) đến 13/8/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $133.065.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.496.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.504.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $133.065.000đ - 6.504.000đ = 126.561.000đ$.

- Từ 13/8/2016 (âm lịch) đến 13/9/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $126.561.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.423.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.577.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $126.561.000đ - 6.577.000đ = 119.984.000đ$.

- Từ 13/9/2016 (âm lịch) đến 13/10/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $119.984.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.349.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.651.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $119.984.000đ - 6.651.000đ = 113.333.000đ$.

- Từ 13/10/2016 (âm lịch) đến 13/11/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $113.333.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.274.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.726.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $113.333.000đ - 6.726.000đ = 106.607.000đ$.

- Từ 13/11/2016 (âm lịch) đến 13/12/2016 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $106.607.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.199.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.801.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $106.607.000đ - 6.801.000đ = 99.801.000đ$.

- Từ 13/12/2016 (âm lịch) đến 13/01/2017 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $99.801.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.123.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.877.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $99.801.000đ - 6.877.000đ = 92.924.000đ$.

- Từ 13/01/2017 (âm lịch) đến 13/02/2017 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $92.924.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 1.045.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 6.955.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $92.924.000đ - 6.955.000đ = 85.969.000đ$.

- Từ 13/02/2017 (âm lịch) đến 13/03/2017 (âm lịch): lãi suất cơ bản được áp dụng là 9%/năm, lãi suất tối đa được phép cho vay bằng 150% lãi suất cơ bản bằng 1,125%/tháng, số tiền lãi được nhận là $85.969.000đ \times 1,125\% \times 01 \text{ tháng} = 967.000đ$. Lãi đã nhận là 8.000.000đ nên số tiền lãi thừa là 7.033.000đ, khấu trừ vào tiền vốn, còn lại vốn là $85.969.000đ - 7.033.000đ = 78.936.000đ$.

Tính đến ngày 13/3/2017 (âm lịch) số tiền vốn bà H còn nợ bà P là 78.936.000đ. Từ ngày 13/3/2017 đến nay bà H không trả tiền lãi cho bà P, bà P yêu cầu tiếp tục tính lãi là có căn cứ, tiền lãi từ ngày 13/3/2017 âm lịch đến ngày xét xử 20/12/2017 (03/11/2017 âm lịch) là : $78.936.000đ \times 1,125\% \times 07 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 6.811.000đ$.

Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà P chỉ yêu cầu bà H trả lãi từ ngày 13/3/2017 đến nay với lãi suất 1%/tháng với số tiền lãi được tính là $78.936.000đ \times 1\% \times 7 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 6.054.000đ$. Yêu cầu này là có lợi cho bị đơn nên cần chấp nhận, buộc bà H phải trả cho bà P số tiền lãi là 6.054.000đ.

Do đó, tổng số tiền vốn và lãi bà H phải trả cho bà P là $78.936.000đ + 6.054.000đ = 84.990.000đ$.

[2.3] Đối với thời gian và phương thức trả nợ: Người đại diện hợp pháp cho bà H yêu cầu cho bà H được trả nợ dần với hình thức mỗi tháng trả 1.000.000đ cho đến khi dứt nợ nhưng không được bà P đồng ý và pháp luật không có quy định cho trả dần nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu xin trả dần nợ của bà H.

[2.4] Đối với yêu cầu buộc ông Đặng Văn B liên đới cùng bà H trả nợ: Cả bà P, bà H và ông B đều thừa nhận khi xác lập quan hệ vay tiền chỉ có bà P và bà H; ông B không có đến vay và cũng không có nhận tiền từ bà P; bà P không

cung cấp được bất cứ chứng cứ nào chứng minh ông B có liên quan đến khoản nợ vay này. Mặt khác, ông B, bà H xác định vợ chồng ly thân đã lâu, không còn sống, sinh hoạt và chi tiêu chung, tiền bà H vay từ bà P, ông B hoàn toàn không có sử dụng. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu buộc ông B liên đới cùng bà H trả khoản tiền vay cho bà P.

[2.5] Về án phí: Bà Mai Thị H phải chịu án phí theo qui định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Bà Trần Kim P phải chịu án phí đối với những yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Kim P về việc “tranh chấp hợp đồng vay” đối với bà Mai Thị H.

Buộc bà Mai Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Kim P số tiền vay còn nợ vốn và lãi là 84.990.000đ (tám mươi bốn triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà Mai Thị H phải chịu 4.249.000đ án phí DSST. Bà Trần Kim P phải chịu 6.053.000đ án phí DSST, khấu trừ vào 5.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000354 ngày 27/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà P phải nộp tiếp 1.053.000đ.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu án văn.

Lê Thị Phương Trúc